

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước(*)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		31,051,429,473	11,884,258,870
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1	41.1	30,401,428,773	9,352,290,070
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		650,000,700	2,531,968,800
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	44.1	5,891,619,992	216,765,036
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06	40.1	4,964,254,236	252,755,857
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	40.1	1,634,400,000	-
1.8 Doanh thu tư vấn	08		-	150,000,000
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09	40.1	672,067,461	-
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	40.1	2,706,363,636	18,934,305
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	40.1	75,858,612	7,216,000
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		46,995,993,410	12,529,930,068
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		15,257,816,509	5,632,724,010
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	41.2	16,700,922,715	3,738,486,540
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	41.2	(1,443,106,206)	1,802,927,380
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	91,310,090
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26	40.2	185,216,855	77,976,524
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27	40.2	1,902,375,611	266,152,630
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	40.2	56,918,182	-
2.9 Chi phí tư vấn	29	40.2	-	-
2.10 Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30	40.2	792,353,041	342,131,122
2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	31	40.2	944,268,181	623,919,734
2.12 Chi phí khác	32	40.2	92,607,144	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		19,231,555,523	6,942,904,020
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		201,425,332	892,206,124
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		67,613,985	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50	47.1	269,039,317	892,206,124
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52	44.2	58,246,121	66,449,523
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4 Chi phí đầu tư khác	54		-	-
Cộng chi phí tài chính (60=51->54)	60	47.2	58,246,121	66,449,523
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	48	6,713,286,807	3,620,336,598
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		21,261,944,276	2,792,446,051
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		7	-
8.2 Chi phí khác	72		996,790	283,188,400
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80	49	(996,783)	(283,188,400)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		21,260,947,493	2,509,257,651
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		21,260,947,493	-
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	50	4,516,918,797	724,153,120
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		4,516,918,797	724,153,120

10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		16,744,028,696	1,785,104,531
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		17,074,583,993	-
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		-	-
11.3 Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		(330,555,297)	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	51.1	256	-
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

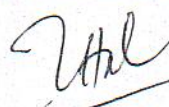
(*): Số liệu cùng kỳ đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày BCTC kỳ này theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Hà

Hà Nội, ngày 29 tháng 09 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Thị Hồng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (*)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		727,040,591,326	401,806,063,194
I.Tài sản tài chính(110=111->129)	110		725,817,988,746	397,307,597,927
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		31,089,498,475	74,372,076,650
1.1 Tiền	111.1	14	1,089,498,475	72,076,650
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2	14	30,000,000,000	74,300,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	14	464,622,417,924	209,581,884,266
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	25,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	17.2	210,134,821,031	16,605,388,619
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	31	(9,051,509,188)	(9,737,447,001)
7. Các khoản phải thu	117		12,936,408,234	58,364,791,446
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		10,397,056,300	57,574,547,000
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2,539,351,934	790,244,446
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2,539,351,934	790,244,446
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	17.1	14,568,782,350	14,658,082,255
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	17.3	14,141,770,015	21,135,913,632
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(12,624,200,095)	(12,673,091,940)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		1,222,602,580	4,498,465,267
1. Tạm ứng	131		508,101,000	579,027,420
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		68,119,554	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		601,282,026	399,470,187
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	3,519,967,660
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		45,100,000	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		106,542,607,704	11,238,579,206
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		51,500,000,000	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		51,500,000,000	-
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2 Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	16	51,500,000,000	-
II. Tài sản cố định	220		13,902,256,775	7,038,687,550
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19	6,571,228,954	3,580,923,411
- Nguyên giá	222		20,128,873,855	15,276,077,555
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(13,557,644,901)	(11,695,154,144)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (*)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	21	7,331,027,821	3,457,764,139
- Nguyên giá	228		11,899,696,252	7,050,189,252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4,568,668,431)	(3,592,425,113)
- Đánh giá TSCĐTTTC theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		41,140,350,929	4,199,891,656
1. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		24,716,271,770	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		2,893,470,474	581,801,211
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254		4,038,531,535	3,618,090,445
5. Tài sản dài hạn khác	255		396,608,550	-
6. Lợi thế thương mại	256		9,095,468,600	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		833,583,199,030	413,044,642,400
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		40,710,644,492	22,318,452,567
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		17,063,141,155	22,318,452,567
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		8,963,472,657	14,986,385,199
1.1 Vay ngắn hạn	312	28	8,963,472,657	14,986,385,199
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		408,805,031	68,097,288
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		12,755,115	147,503,337
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		543,000,000	5,725,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322		6,503,474,842	1,091,296,779
11. Phải trả người lao động	323		545,993	545,993
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		40,725,351	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		352,190,221	9,632,371
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		238,171,945	289,991,600
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		23,647,503,337	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1 Vay dài hạn	342		-	-
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		147,503,337	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (*)
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		23,500,000,000	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		792,872,554,538	390,726,189,833
I. Vốn chủ sở hữu	410		792,872,554,538	390,726,189,833
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	36	667,622,970,000	300,000,000,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		667,622,970,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		667,622,970,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	38.1	7,172,505,558	3,966,195,125
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	38.1	9,634,767,513	6,428,457,080
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	38.1	2,462,261,955	2,462,261,955
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	38.1	96,471,179,057	77,869,275,673
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		96,471,179,057	77,869,275,673
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		9,508,870,455	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	418		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	420		778,588,969,840	390,726,189,833
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			833,583,199,030	413,044,642,400
	440		-	-
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451		-	-
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			-	-
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hàng	006		-	-
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		197,547,410,000	125,965,210,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		197,547,410,000	95,487,610,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	30,477,600,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		8,244,400,000	-
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		8,244,400,000	-
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (*)
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		2,820,000,000	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG			-	
Số lượng chứng khoán			-	
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		154,399,465	18,893,145
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		137,615,559	18,832,990
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		7,035,015	15
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		9,106,401	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		642,490	60,140
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		2,751,686	2,631,160
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		2,751,686	-
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	2,631,160
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		50	-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
Đồng Việt Nam			-	
6. Tiền gửi của khách hàng	026	26	54,501,354,195	22,037,445,930
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		30,846,856,859	22,037,445,930
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		30,846,856,859	22,037,445,930
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			-	
6.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		23,643,831,940	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1		-	
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		-	
6.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	029		10,665,396	-
7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		-	-
7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		-	
7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		-	
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		54,500,327,695	22,005,158,930
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		54,500,327,695	22,005,158,930
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (*)
10. Phải thu/Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	30,000,000
11. Phải trả vay CTCK	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,026,500	2,287,000

(*): Số liệu cùng kỳ đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày BCTC kỳ này theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Hà

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Thị Hồng

Địa chỉ tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		21,260,947,493	2,509,257,651
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		-	-
- Khấu hao TSCĐ	03		604,236,198	678,278,595
- Các khoản dự phòng	04		(1,946,101,636)	1,794,516,692
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(348,144,689)	(178,924,917)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)	07		1,874,591,652	-
- Dự thu tiền lãi	08		(1,591,789,790)	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13		-	-
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16		-	-
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18		-	-
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22		-	-
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23		-	-
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25		-	-
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26		-	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		-	-
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28		-	-
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29		-	-
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(119,893,058,640)	57,995,992,470
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		58,465,249,743	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		-	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		-	-
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		-	-
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		-	-
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41		-	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(41,574,069,669)	62,799,120,491
Tăng, giảm phải thu các tài sản tài chính	43		(242,062,000)	64,277,853,587
Tăng, giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		-	-
Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		60,453,860,225	(10,402,422,439)

Tăng, giảm các khoản phải thu về lãi giao dịch chứng khoán	46		-	-
Tăng, giảm các khoản phải thu khác	47		33,047,116,778	(67,957,923,645)
Tăng, giảm phải trả cho người bán	48		(138,513,350)	1,917,496,603
Tăng, giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		-	-
Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		1,033,997,742	(214,804,471)
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51		(1,702,004,112)	(18,702,138,822)
Tăng giảm thuế TNDN CTCK nộp	52		(11,645,288,025)	(11,151,795,136)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		(210,758,550)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		39,022,279,039	20,565,386,168
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,402,740,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(17,322,037,500)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		650,000,700	2,531,968,800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(18,074,776,800)	2,531,968,800
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		71,166,208,831	17,097,523,487
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2		71,166,208,831	17,097,523,487
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(62,202,736,174)	(2,111,138,288)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(62,202,736,174)	(2,111,138,288)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		8,963,472,657	14,986,385,199
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		29,910,974,896	38,083,740,167
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1,178,523,579	36,288,336,483
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		1,178,523,579	36,288,336,483
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		1,178,523,579	36,288,336,483
Các khoản tương đương tiền	102.2		-	-
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		31,089,498,475	74,372,076,650
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		1,089,498,475	72,076,650
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		1,089,498,475	-
Các khoản tương đương tiền	104.2		30,000,000,000	74,300,000,000
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	c01		2,699,772,768,050	126,130,136,818
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	c02		(2,688,888,249,936)	(128,338,137,051)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c05		2,344,294,099,168	169,115,752,365
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c06		(2,424,471,797,153)	(158,533,135,792)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c07		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c08		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	c09		-	-
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	c10		-	-
11. Chi trả lưu ký chứng khoán của khách hàng	c11		-	-
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	c12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	c13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	c14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	c15		-	-
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	c20		(69,293,179,871)	8,374,616,340
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	c30		123,794,534,066	13,662,829,590
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	c31		123,794,534,066	13,662,829,590

- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c32	111,024,554,844	9,322,868,651
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c33	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c34	12,769,979,222	4,339,960,939
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c35	-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	c36	-	-
Các khoản tương đương tiền	c37	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c38	-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	c40	54,501,354,195	22,037,445,930
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c41	54,501,354,195	22,037,445,930
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c42	30,846,856,859	19,905,485,224
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c43	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c44	23,654,497,336	2,131,960,706
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c45		
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	c46		
Các khoản tương đương tiền	c47		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c48		

(*) Số liệu cùng kỳ đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày BCTC kỳ này theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Hà



Cao Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Địa chỉ tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

Mẫu số B04 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		300,000,000,000	667,622,970,000	-	-	-	-	300,000,000,000	667,622,970,000
1.1 Vốn pháp định	7003		300,000,000,000	667,622,970,000	-	-	-	-	300,000,000,000	667,622,970,000
1.2 Vốn bổ sung	7004									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7006									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7007									
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009		3,966,195,125	7,172,505,558	-	-	-	-	3,966,195,125	7,172,505,558
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		6,428,457,080	9,634,767,513	-	-	-	-	6,428,457,080	9,634,767,513
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012									
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		2,462,261,955	2,462,261,955	-	-	-	-	2,462,261,955	2,462,261,955
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		76,084,171,142	79,396,595,064	74,319,956,173	72,534,851,642	17,074,583,993	-	2,462,261,955	2,462,261,955
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015		76,084,171,142	79,396,595,064	74,319,956,173	72,534,851,642	17,074,583,993	-	77,869,275,673	96,471,179,057
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016								77,869,275,673	96,471,179,057
Cộng	7017		388,941,085,302	766,289,100,090	74,319,956,173	72,534,851,642	17,074,583,993	-	390,726,189,833	783,363,684,083
II. Thu nhập toàn diện khác	7018									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	7028		-	9,839,425,752	-	-	330,555,297		-	9,508,870,455
Cộng	7029		388,941,085,302	776,128,525,842	74,319,956,173	72,534,851,642	17,074,583,993	330,555,297	390,726,189,833	792,872,554,538

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hằng

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Hồng Hà



Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Thị Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2016

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1.1. Mô hình hoạt động và quản lý kinh doanh của Tập đoàn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("sau đây được gọi là Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi là Công ty Chứng khoán Vincom. Công ty đã chính thức đổi tên là Công ty Cổ phần chứng khoán IB từ ngày 21 tháng 5 năm 2014.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.2. Địa chỉ của trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

Trụ sở chính tại Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội. Điện thoại: 04 445608888. Fax: 04. 3978 5380

1.3. Danh sách cổ đông lớn của Tập đoàn:

	Họ và tên/Tên công ty	Số CMND/GCN ĐKKD	Ngày cấp	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu/VĐL ngày 31/3/2016
1	Công ty CP FTG Việt nam	0106114494	19/05/2015	Số 38 đường Lê Quang Đạo, P.Phú Đô, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội	21.48%
2	Nguyễn Văn Tuấn	013312036	24/10/2014	Số 45,Lô 4 Hồ Atake, Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	5.1%

1.4. Danh sách công ty con, công ty liên kết, liên doanh và tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết, địa chỉ trụ sở chính:

	Họ và tên/Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn	Địa chỉ trụ sở chính	Loại hình
1	Công ty cổ phần quản lý quỹ IB	77.73%	Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà nội	Công ty con
2	Quỹ đầu tư khám phá giá trị ngân hàng công thương Việt Nam	50%	Tầng 6, Trung tâm thương mại chợ Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Liên kết
3	Công ty cổ phần dịch vụ Hàng hóa Hàng không	0.6%	Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, tp Hà Nội.	Công ty liên kết

1.5. Danh sách các công ty con không được hợp nhất và lý do: Không có

1.7. Những đặc điểm chính về hoạt động Tập đoàn:

- Quy mô vốn CTCK: Ngày 30/09/2015, Công ty nhận được Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ lên 667.622.970.000 đồng.
- Mục tiêu đầu tư chính của Tập đoàn:
- Hạn chế đầu tư của Tập đoàn:

- 1.8. Tóm tắt tình hình tài chính của các công ty con mà đã được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất (Tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu hoạt động, thu nhập thuần)
 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty cổ phần quản lý quỹ IB tại ngày 31/03/2016 như sau:

Chỉ tiêu	Giá trị (đồng)
Tổng Tài sản	42,867,204,593
Nợ phải trả	169,088,495
Vốn chủ sở hữu	57,320,000,000
Doanh thu hoạt động	640,893,019
Thu nhập thuần	- 1,483,310,787

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Năm tài chính hợp nhất của Tập đoàn bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam.
- Ngoại tệ: (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.
- Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng là cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán của công ty áp dụng theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn: Thực hiện kế toán Tập đoàn trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

a. Cơ sở trình bày Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

b. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất giữa Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con (bao gồm cả các công ty được nắm giữ với mục đích đặc biệt) do Tập đoàn kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các tổ chức để nhằm thu lại các lợi ích từ hoạt động của các tổ chức này.

Khi cần thiết, việc điều chỉnh được thực hiện trên Báo cáo tài chính của các công ty con để các chính sách kế toán của các công ty con này đồng bộ với các chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Tất cả các giao dịch nội bộ, liên quan đến tài sản và nợ phải trả, thu nhập và chi phí được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Thu nhập và chi phí của các công ty con mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc/và cho đến ngày bán khoản đầu tư tại công ty đó. Giá trị ghi sổ của lợi ích không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh tỷ lệ sở hữu thay đổi so với thời điểm ban đầu. Tổng thu nhập toàn diện của các công ty con được phân bổ cho chủ sở hữu Tập đoàn và lợi ích không kiểm soát ngay cả giá trị này thuộc phần lợi ích không kiểm soát là số âm.

Những thay đổi trong lợi ích của chủ sở hữu Tập đoàn trong các công ty con mà không có sự mất kiểm soát đối với các công ty con được ghi nhận là các giao dịch biến động vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của lợi ích của chủ sở hữu Tập đoàn và lợi ích không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh những thay đổi về lợi ích liên quan trong các công ty con. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ đã được điều chỉnh và giá trị của khoản thanh toán cho phần lợi ích thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu và thuộc phần đóng góp vào vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

Trường hợp Tập đoàn mất quyền kiểm soát đối với một công ty con, lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý được xác định là chênh lệch giữa (i) tổng giá trị của khoản thanh toán nhận được và giá trị của phần lợi ích được giữ lại và (ii) giá trị ghi sổ trước thời điểm thanh lý của tài sản (bao gồm lợi thế thương mại), nợ phải trả của công ty con đó và lợi ích không kiểm soát. Trường hợp tài sản của công ty con đó được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại hoặc giá trị và phần lãi/lỗ lũy kế từ việc đánh giá lại được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác và được ghi nhận lũy kế vào vốn chủ sở hữu, giá trị đã ghi nhận trước đó và thu nhập toàn diện khác và đã lũy kế trên vốn chủ sở hữu được hạch toán như một giao dịch Tập đoàn trực tiếp thanh lý các tài sản liên quan (tức là phân loại sang lợi nhuận hoặc phân loại sang lợi nhuận giữ lại). Giá trị của khoản đầu tư giữ lại trong công ty con trước đây tại ngày mất kiểm soát được ghi nhận theo giá trị tại thời điểm ghi nhận ban đầu và được hạch toán sau ghi nhận ban đầu theo Chuẩn mực Các công cụ tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị hoặc, nếu phù hợp, ghi nhận theo phương pháp giá gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu của một khoản đầu tư và công ty liên doanh, liên kết.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- Tiền gửi hoạt động của Tập đoàn;
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính);
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành;

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1.

Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Tập đoàn (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán): Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày thu mua: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (FVTPL)", "cho vay và phải thu", "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" và "Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM)".

a.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định là theo FVTPL ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc
- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Tập đoàn hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro sổ sách của Tập đoàn, và thông tin về Tập đoàn được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc
- Nó thành một phần của một hợp đồng chứa đựng một hay nhiều phái sinh đính kèm và phù hợp với IAS 39 Các công cụ Tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị, cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là theo FVTPL.

b.

Tài sản tài chính AFS:

Tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

c. Tài sản tài chính HTM:

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phái sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Tập đoàn đã có ý định thực hiện và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

d. Cho vay và phải thu:

Tài sản tài chính không phải sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

- Nguyên tắc phân và ghi nhận các tài sản khác

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị ghi sổ (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán)

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

4.3.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.3.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Dự thu lãi tiền gửi ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

4.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán Hợp nhất kinh doanh

Giao dịch mua các công ty con được hạch toán theo phương pháp mua. Giá trị các khoản thanh toán trong hợp nhất kinh doanh được đo lường theo giá trị hợp lý, giá trị này được tính bằng tổng giá trị của các tài sản đã chuyển giao vào ngày mua, nợ phải trả do Tập đoàn nhận từ chủ sở hữu trước đây của công ty và lợi ích cổ phần do Tập đoàn ban hành để đổi lấy việc kiểm soát tổ chức bị thu tóm. Các chi phí liên quan đến thu tóm nói chung được ghi nhận trong thu nhập ròng là các khoản phải chi trả.

Vào ngày thu tóm, các tài sản có thể xác định đã thu tóm và các khoản nợ giả định đã được ghi nhận theo giá trị tại ngày thu tóm, ngoài trừ trường hợp:

- Nợ phải trả hoặc Tài sản thuế hoãn lại và nợ phải trả hoặc tài sản liên quan đến thu xếp lợi ích của nhân viên được ghi nhận và đo lường phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam - Chuẩn mực Thuế thu nhập và Chuẩn mực - Lợi ích nhân viên, theo từng trường hợp;

- Nợ phải trả hoặc công cụ vốn cổ phần liên quan đến thu xếp thanh toán trên cơ sở cổ phần của tổ chức bị thu tóm hoặc thu xếp thanh toán trên cơ sở cổ phần của Tập đoàn tham gia vào để thay cho việc thu xếp thanh toán trên cơ sở cổ phần của tổ chức bị thu tóm được đo lường phù hợp với Chuẩn mực Thanh toán trên cơ sở cổ phần vào ngày thu tóm; và

- Tài sản (hoặc nhóm chuyển nhượng) đã phân loại thành nắm giữ để bán được đo lường phù hợp với Chuẩn mực Tài sản dài hạn nắm giữ để bán và Hoạt động không liên tục.

Tập đoàn ghi nhận một khoản mà giá cả vượt quá giá trị tài sản có thể xác định ròng và giá trị của khoản nợ ròng là một goodwill bao gồm tài sản vô hình. Nếu giá cả thấp hơn giá trị tài sản có thể xác định ròng và giá trị của khoản nợ ròng, Tập đoàn ghi nhận khoản này là thu nhập ròng ngay lập tức.

Trường hợp có một sự hợp nhất kinh doanh trong giai đoạn, lợi ích cổ phần nắm giữ trước đó của Tập đoàn trong tổ chức bị thu tóm được đo lường lại theo giá trị tại ngày thu tóm (Ngày mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát) và lời hoặc lỗ theo đó, nếu có, được ghi nhận vào thu nhập ròng. Khoản này sinh từ lợi ích trong tổ chức bị thu tóm trước ngày thu tóm mà đã được ghi nhận trước đây trong thu nhập toàn diện khác được phân loại lại ở thu nhập ròng là nơi mà những xử lý như thế này sẽ phù hợp nếu lợi ích đó được chuyển nhượng.

Nếu hạch toán ban đầu của một sự hợp nhất kinh doanh chưa được hoàn thành vào cuối kỳ báo cáo mà sự hợp nhất xảy ra, Tập đoàn báo cáo khoản tạm thời cho những mục mà việc hạch toán chưa được hoàn thành. Các khoản tạm thời này được điều chỉnh trong suốt giai đoạn đo lường (trong vòng một năm sau ngày thu tóm) hoặc tài sản hoặc nợ bỏ sung được ghi nhận, để phản ánh thông tin mới về sự kiện và sự việc đã tồn tại vào ngày thu tóm, điều đó, nếu được biết, sẽ tác động đến khoản đã ghi nhận vào ngày đó.

4.3.5. Đầu tư vào công ty liên kết

Một tổ chức liên kết là một tổ chức mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và đó không phải là một công ty con hay lợi ích trong liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể là có quyền tham gia vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của tổ chức được đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc cùng nhau kiểm soát các chính sách này. Ảnh hưởng đáng kể nói chung được coi là tồn tại khi tập đoàn nắm giữ từ 20% trở lên, nhưng nhỏ hơn 50% quyền biểu quyết.

Thu nhập ròng của kỳ hiện tại và kết quả tài chính của tổ chức liên kết được hợp nhất trong BCTC hợp nhất này bằng cách sử dụng phương pháp hạch toán vốn chủ sở hữu, trừ trường hợp khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ để bán, trong trường hợp này nó được hạch toán phù hợp với Chuẩn mực Tài sản dài hạn nắm giữ để bán và Hoạt động không liên tục. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, một khoản đầu tư vào một tổ chức liên kết ban đầu được ghi nhận trong báo cáo tình trạng tài chính hợp nhất là chi phí và đã điều chỉnh sau đó để ghi nhận vào phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn và thu nhập toàn diện khác của tổ chức liên kết. Trường hợp phần lỗ của Tập đoàn đối với một tổ chức liên kết vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong tổ chức liên kết đó (bao gồm bất kỳ lợi ích dài hạn nào mà về thực chất, tạo thành một phần của đầu tư thuần Tập đoàn trong một công ty liên kết), Tập đoàn không tiếp tục ghi nhận phần vốn lỗ thêm nữa. Lỗ bỏ sung được ghi nhận chỉ trong trường hợp Tập đoàn đã phát sinh nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ xây dựng hoặc thực hiện thanh toán thay mặt công ty liên kết.

Bất kỳ số dư vượt quá nào giữa chi phí thu tóm với phần giá trị thuần của tài sản có thể xác định được của Tập đoàn, của nợ phải trả và nợ không chắc chắn của một công ty liên kết đã ghi nhận vào ngày thu tóm thì được ghi nhận và một goodwill, tức là được bao gồm trong giá trị thuần của tài sản có thể xác định được của Tập đoàn, của nợ phải trả và nợ không chắc chắn với chi phí thu tóm, sau khi đánh giá lại, được ghi nhận ngay lập tức là thu nhập thuần.

Theo yêu cầu của chuẩn mực công cụ tài chính: việc ghi nhận và xác định giá trị được áp dụng để xác định xem liệu có cần thiết phải ghi nhận bất kỳ khoản lỗ tổn thất (impairment loss) cho khoản đầu tư của tiền ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong công ty liên kết. Trong trường hợp cần thiết, toàn bộ số tiền ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm goodwill) được kiểm tra về việc giảm giá để phù hợp với Chuẩn mực Suy giảm giá trị tài sản như là một tài sản đơn lẻ bằng cách so sánh số tiền có thể thu hồi (Giá trị cao hơn giữa giá trị sử dụng và giá trị trừ đi chi phí bán nó) với giá trị ghi sổ của nó. Bất kỳ khoản giá trị suy giảm nào đã ghi nhận dưới dạng một phần của giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, bất kỳ sự thay đổi nào của khoản suy giảm giá trị được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực khi số tiền có thể thu hồi của khoản đầu tư sau đó tăng lên.

Trường hợp tập đoàn có giao dịch với công ty liên kết, lợi nhuận chưa thực hiện có từ giao dịch với công ty liên kết được loại trừ trong phần lợi ích trong công ty liên kết và khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trong trường hợp không có dấu hiệu về sự suy giảm giá trị của các tài sản được chuyển giao có được từ các giao dịch này. Trong trường hợp cần thiết, việc điều chỉnh được thực hiện trên báo cáo tài chính của công ty liên kết để làm cho các chính sách kế toán của chúng phù hợp với các chính sách kế toán mà tập đoàn đã tuân thủ khi áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

4.3.6. Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại được đo lường là khoản chênh lệch lớn hơn giữa tổng giá trị thanh toán, khoản lợi ích không kiểm soát bất kỳ trong tổ chức bị thu tóm và giá trị của lợi ích cổ phần nắm giữ trước đó của tổ chức đi thu tóm trong tổ chức bị thu tóm (nếu có) với hiệu số của tài sản có thể xác định đã thu tóm và nợ giả định tại ngày thu tóm. Nếu, sau đánh giá lại, hiệu của tài sản có thể xác định đã thu tóm và nợ giả định tại ngày thu tóm vượt quá tổng các khoản đã chuyển giao, khoản lợi ích không kiểm soát bất kỳ trong tổ chức bị thu tóm và giá trị của lợi ích cổ phần nắm giữ trước đó của tổ chức đi thu tóm trong tổ chức bị thu tóm (nếu có), khoản vượt trội này được ghi nhận ngay vào thu nhập thuần như là lãi từ việc mua một món hời.

Khoản ưu đãi được ghi nhận là chi phí thu tóm ít hơn lỗ giảm giá lũy kế vào ngày kiểm soát thu tóm (Ngày thu tóm)

Để kiểm tra việc giảm giá, khoản ưu đãi được phân bổ cho mỗi đơn vị tạo tiền của Tập đoàn ("CGU") nhằm hưởng lợi từ sự phối hợp của việc hợp nhất.

Một CGU mà đã được phân bổ khoản ưu đãi sẽ được kiểm tra về việc giảm giá hàng năm, hoặc thường xuyên hơn trong trường hợp có chỉ báo rằng đơn vị đó có thể bị giảm. Nếu khoản có thể thu hồi của CGU ít hơn giá trị ghi sổ của nó, lỗ giảm giá được phân bổ trước hết để làm giảm khoản ghi sổ của bất kỳ khoản ưu đãi phân nào đã phân bổ cho CGU đó và sau đó được phân bổ tới các tài sản khác của CGU đó trên cơ sở theo tỷ lệ dựa trên số tiền ghi sổ của mỗi tài sản trong CGU đó. Bất kỳ lỗ giảm giá nào của khoản ưu đãi được ghi nhận thẳng vào thu nhập thuần trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản lỗ giảm giá đã ghi nhận đối với khoản ưu đãi thì không được hủy bỏ trong kỳ tiếp theo.

4.3.7. Ngoại tệ

- a. Đồng tiền chức năng và đồng tiền trình bày
- b. Chuyển đổi các giao dịch ngoại tệ và bảng cân đối tại cuối kỳ báo cáo
- c. Chuyển đổi ngoại tệ

4.3.8. Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán và các tài sản đầu tư ngắn hạn thanh khoản cao mà dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và là đối tượng có rủi ro thay đổi giá trị không đáng kể.

4.4. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

4.4.1. Nợ tài chính được phân loại là nợ tài chính theo FVTPL hoặc nợ tài chính khác đo lường theo chi phí phân bổ

a. Nợ tài chính theo FVTPL

Nợ tài chính theo FVTPL bao gồm một khoản nợ tài chính nắm giữ để mua bán và một khoản nợ tài chính được chỉ định là theo FVTPL. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đi kèm tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là nợ tài chính nắm giữ để mua bán trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa hiệu quả. Tiêu chí để chỉ định nợ tài chính theo FVTPL trên ghi nhận ban đầu giống với các tiêu chí tài sản tài chính theo FVTPL.

b. Nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ

Các khoản nợ tài chính mà không được phân loại theo FVTPL thì được xác định theo chi phí phân bổ

b.1. Ghi nhận và xác định giá trị

Tập đoàn ghi nhận các tài sản tài chính tại ngày mua bán (ngày hợp đồng cho mua bán). Tất cả các loại công cụ tài chính, ngoại trừ tài sản/nợ tài chính theo FVTPL, được đo lường theo giá trị vào thời điểm ghi nhận ban đầu cộng với các chi phí giao dịch mà góp phần trực tiếp vào việc thu tóm (chi phí phát hành). Tài sản/nợ tài chính theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị và chi phí giao dịch góp phần trực tiếp vào việc thu tóm (chi phí phát hành) được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất. Tài sản/nợ tài chính theo FVTPL và tài sản tài chính AFS theo đó được đo lường theo giá trị hợp lý. Tài sản tài chính HTM, các khoản cho vay và phải thu và các khoản nợ tài chính khác được đo lường theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp tỷ lệ lãi suất thực. Lãi hay lỗ nảy sinh từ những thay đổi trong giá trị của tài sản/nợ tài chính theo FVTPL được trình bày trong báo cáo thu nhập toàn diện trong suốt thời kỳ mà nó nảy sinh. Những thay đổi về giá trị của chứng khoán tiền tệ và phi tiền tệ, được phân loại là các tài sản tài chính AFS, được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác

Thu nhập cổ tức từ các tài sản tài chính theo FVTPL và các tài sản tài chính AFS được ghi nhận trong thu nhập thuần khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được thiết lập. Các tài sản tài chính AFS ghi nhận việc điều chỉnh giá trị lũy kế, mà trước đó được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu, trong thu nhập thuần khi chuyển nhượng tài sản hoặc ghi nhận lỗ giảm giá.

b.2.

Dừng ghi nhận tài sản và nợ tài chính

Tập đoàn dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản đó cho CTCK khác. Nếu Tập đoàn không chuyển giao cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó và tiếp tục kiểm soát tài sản đã chuyển giao, Tập đoàn ghi nhận lợi ích còn lại của tài sản đó và các khoản công nợ liên quan đến việc kiểm soát tài sản. Tập đoàn dừng ghi nhận nợ tài chính khi và chỉ khi nghĩa vụ của Tập đoàn đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

b.3. Giá trị của tài sản và nợ tài chính

Các công cụ phái sinh, tài sản và nợ tài chính nắm giữ để mua bán, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Giá trị là khoản tiền mà một tài sản có thể được trao đổi, hay một khoản nợ được tất toán giữa các bên hiểu biết và sẵn sàng tham gia giao dịch một cách công bằng.

Giá trị của các công cụ tài chính niêm yết trên các thị trường hoạt động được dựa trên cơ sở giá chào mua. Nếu không có thị trường hoạt động cho một công cụ tài chính, ví dụ: Chứng khoán vốn không có giao dịch, tập đoàn thiết lập giá trị thông qua việc sử dụng các kỹ thuật định giá. Phương thức này bao gồm việc sử dụng các giao dịch thị trường gần nhất, có tham khảo giá trị hiện hành của các giao dịch tương tự và phân tích dòng tiền chiết khấu.

Phương pháp xác định giá trị cho mỗi loại công cụ tài chính như sau:

Phân loại	Kỹ thuật xác định giá trị hợp lý
-----------	----------------------------------

Chứng khoán	Chứng khoán được đo lường theo giá trị bằng cách sử dụng giá cả được yết bởi một bên thứ ba, ví dụ như là dịch vụ cung cấp giá hoặc sử dụng các kỹ thuật định giá
Khoản cho vay và phải thu	Khoản cho vay và phải thu được đo lường bằng cách chiết khấu dòng tiền mong đợi trong tương lai tại mức lãi suất thị trường của khoản vay khác có điều kiện tương tự
Công cụ phái sinh	Công cụ phái sinh được đo lường theo giá trị sử dụng giá thị trường được yết giá trên một thị trường hoạt động. Nếu không có giá thị trường được yết giá, chúng được đo lường theo giá trị sử dụng kỹ thuật định giá. Các kỹ thuật định giá bao gồm những giao dịch được thực hiện gần đây giữa các bên độc lập, là những đối tượng sẵn sàng giao dịch với phán xét hợp lý, tham khảo từ giá trị hiện tại của các công cụ khác giống một cách đáng kể nếu nó có thể được sử dụng, phương pháp dòng tiền chiết khấu và các mô hình định giá quyền chọn.
Tiền gửi thanh toán của khách hàng	Đo lường giá trị cho tiền gửi thanh toán của khách hàng được phân loại theo ngày đến hạn. Tuy nhiên, nếu giá trị ghi sổ không khác biệt đáng kể so với giá trị hợp lý, nó được giả định là giá trị ghi sổ bằng với giá trị hợp lý
Khoản vay	Khoản vay được đo lường bằng cách chiết khấu dòng tiền mong đợi trong tương lai sử dụng lãi suất thị trường hiện tại
Chứng từ nợ	Chứng từ nợ được đo lường bằng cách chiết khấu dòng tiền mong đợi trong tương lai sử dụng lãi suất thị trường hiện tại

4.4.2. Bù trừ công cụ tài chính

Tài sản và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình trạng tài chính hợp nhất trong trường hợp Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

4.4.5. Bất động sản đầu tư

4.4.6. Tài sản cố định hữu hình

Cơ sở và trang thiết bị được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế tiếp theo và lỗ giảm giá lũy kế. Chi phí của một đơn vị cơ sở và trang thiết bị được đóng góp trực tiếp vào giá mua hoặc xây dựng nó, tức là bao gồm bất kỳ chi phí đóng góp trực tiếp để mang tài sản đó tới vị trí và điều kiện cần thiết để nó có thể hoạt động theo cách mà Ban Giám đốc dự tính. Nó cũng bao gồm ước tính ban đầu về chi phí tháo dỡ và di chuyển cơ sở, trang thiết bị đó và chi phí phục hồi lại nơi mà nó đã được đặt. Tuy nhiên, theo VAS lần đầu tiên áp dụng theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế, các cơ sở và trang thiết bị cụ thể như là đất đai và công trình xây dựng được đo lường theo giá trị hợp lý, được coi là chi phí được xem xét, vào ngày chuyển sang VAS.

Các chi phí tiếp theo có thể thay thế một phần của cơ sở và trang thiết bị được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của một tài sản hoặc là một tài sản nếu nó có thể có lợi ích kinh tế tương lai liên quan đến tài sản đó mà sẽ đưa về Tập đoàn và chi phí của một tài sản đó được đo lường một cách đáng tin cậy. Giá trị ghi sổ của bộ phận thay thế được loại khỏi sổ sách. Bảo hành và sửa chữa thường xuyên được chi phí khi xảy ra.

Cơ sở và trang thiết bị được khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng kinh tế ước tính như sau:

Các chi phí tiếp theo có thể thay thế một phần của cơ sở và trang thiết bị được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của một tài sản hoặc là một tài sản nếu nó có thể có lợi ích kinh tế tương lai liên quan đến tài sản đó mà sẽ đưa về Tập đoàn và chi phí của một tài sản đó được đo lường một cách đáng tin cậy. Giá trị ghi sổ của bộ phận thay thế được loại khỏi sổ sách. Bảo hành và sửa chữa thường xuyên được chi phí khi xảy ra.

Cơ sở và trang thiết bị được khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng kinh tế ước tính như sau:

Phân loại	Thời gian sử dụng
Công trình xây dựng	40 năm

Thiết bị giao nhận hoặc phương tiện vận tải	4 năm
---	-------

Thiết bị	4 năm
----------	-------

Tập đoàn xem xét lại phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng ước tính và giá trị còn lại của cơ sở và trang thiết bị vào cuối mỗi kỳ báo cáo hàng năm. Nếu kỳ vọng khác với ước tính trước đó, những thay đổi được hạch toán là những thay đổi trong ước tính kế toán. Trường hợp giá trị ghi sổ của một tài sản cố định vượt quá số tiền phục hồi ước tính, giá trị ghi sổ của tài sản đó được giảm tới số tiền phục hồi.

Tài sản vô hình và chi phí

4.4.7. Tài sản vô hình được ghi nhận theo chi phí sản xuất hoặc chi phí mua cộng với chi phí phát sinh bổ sung, phân bổ lũy kế ít dần và lỗ giảm lũy kế ít dần. Tài sản vô hình được phân bổ sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính, tức là năm đối với tài sản vô hình, được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính sau khi trực tiếp trừ đi giá trị hao mòn và được hạch toán là chi phí quản lý và chi phí chung.
Thời gian sử dụng ước tính và phương pháp hao mòn được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Nếu sự kỳ vọng khác với ước tính trước đó, số thay đổi được hạch toán là thay đổi về ước tính kế toán.

4.4.8. Suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.4.9.

Thuê tài sản

Hoạt động thuê tài sản được phân loại là cho thuê tài chính khi mà các điều khoản của tài sản cho thuê chuyển giao sau đó tất cả các rủi ro và phần thưởng của chủ sở hữu đối với tài sản cho thuê đó. Tất cả tài sản cho thuê khác được phân loại là tài sản cho thuê hoạt động.
Số tiền còn thiếu từ tài sản cho thuê theo cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu với số tiền đầu tư ròng của Tập đoàn vào tài sản cho thuê đó. Thu nhập cho thuê tài chính được phân bổ cho các kỳ kế toán để phản ánh một tỷ lệ lợi nhuận định kỳ cố định trên đầu tư thuần hiện hành của Tập đoàn trong khía cạnh cho thuê tài chính.
Thu nhập cho thuê từ hoạt động cho thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở đường thẳng theo các điều khoản của khoản cho thuê tài chính liên quan. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh khi đàm phán và sắp xếp một hoạt động cho thuê tài chính được cộng với giá trị ghi sổ của tài sản cho thuê tài chính và được ghi nhận trên cơ sở đường thẳng theo điều khoản của tài sản cho thuê tài chính

4.4.10. Công cụ phái sinh

4.4.11.

Tài sản nắm giữ để bán

Tập đoàn phân loại một tài sản dài hạn (hoặc nhóm xử lý) là nắm giữ để bán nếu giá trị ghi sổ của nó sẽ được khôi phục một cách căn bản qua giao dịch bán hơn là qua việc tiếp tục sử dụng. Tài sản dài hạn đã được phân loại là nắm giữ để bán được đo lường là số thấp hơn giữa giá trị ghi sổ trước đây của nó và giá trị trừ đi chi phí bán nó.

4.4.12. Hợp đồng mua lại hoặc bán lại trái phiếu

Trái phiếu được mua theo hợp đồng bán lại được ghi là khoản cho vay và trái phiếu được bán theo hợp đồng mua lại được ghi là khoản đi vay trong trường hợp Công ty mua hoặc bán chứng khoán theo các hợp đồng mua lại hoặc bán lại.

Tiền lãi phát sinh trong hợp đồng bán lại hoặc mua lại được báo cáo là thu nhập hoặc chi phí từ lãi.

4.4.13. Chứng khoán trong trạng thái không

4.4.14.

Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận khoản dự phòng nếu nó có một nghĩa vụ hiện tại hoặc nghĩa vụ hợp đồng là kết quả của sự kiện trong quá khứ, nó có thể là một luồng tiền ra của nguồn tiền sẽ được yêu cầu để thiết lập nghĩa vụ, và số tiền cho nghĩa vụ đó được ước tính đáng tin cậy. Các khoản dự phòng không được ghi nhận cho khoản lỗ hoạt động trong tương lai.
Tập đoàn ghi nhận khoản dự phòng liên quan tới bảo lãnh thanh toán và kiện tụng. Trường hợp Tập đoàn được yêu cầu khôi phục một tài sản cho thuê mà đã được sử dụng là một chi nhánh, với một điều kiện đã thỏa thuận sau khi điều khoản hợp đồng hết hạn, giá trị hiện tại của số tiền kỳ vọng được sử dụng để xử lý, để ngừng hoạt động hoặc để sửa chữa cơ sở vật chất là một nghĩa vụ pháp lý của tài sản.

4.4.15. Ghi nhận thu nhập và chi phí từ lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập và chi phí từ lãi từ các tài sản tài chính HTM được đo lường theo giá trị phân bổ, khoản cho vay và phải thu, và khoản nợ tài chính khác theo giá trị phân bổ trên cơ sở dồn tích sử dụng phương pháp tỷ lệ lãi suất thực.

10. Các ước tính và giả định kế toán trọng yếu

Trong việc áp dụng chính sách kế toán trong Tập đoàn, Ban Giám đốc phải có các xét đoán, ước tính và giả định về giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ mà việc xác định giá trị của chúng từ các nguồn thông tin khác là không rõ ràng. Những ước tính và giả định liên quan được căn cứ trên kinh nghiệm trước đây và các nhân tố khác được xem là có liên quan. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Ước tính và các giả định được xem xét đánh giá lại định kỳ. Việc sửa đổi các ước tính kế toán được ghi nhận trong kỳ mà các ước tính đó được xem xét lại nếu như việc sửa đổi chỉ ảnh hưởng tới kỳ đó, hoặc việc sửa đổi sẽ được ghi nhận vào kỳ này và những kỳ kế toán trong tương lai nếu xét thấy có ảnh hưởng trong cả kỳ hiện tại và các kỳ kế toán trong tương lai.

Dưới đây là những xét đoán trọng yếu trong việc thiết lập các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc áp dụng trong việc xây dựng các chính sách kế toán của Công ty và có ảnh hưởng trọng yếu nhất đến các số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính.

11.

Quản lý rủi ro

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn luôn đối mặt với các rủi ro tài chính, do đó Tập đoàn phải phân tích và đánh giá mức độ phức tạp của rủi ro, xác định mức độ rủi ro và Tập đoàn có thể chấp nhận và quản trị các rủi ro này.

Quy trình quản trị rủi ro của Tập đoàn bao gồm việc đặt ra các cải tiến cho chất lượng tài sản và danh mục đầu tư nắm giữ dựa trên việc ra các quyết định nhằm tránh và hạn chế các rủi ro thông qua việc nhận biết nguyên nhân của các rủi ro tiềm ẩn và phạm vi ảnh hưởng của nó.

Tập đoàn sử dụng phương thức nhằm tối thiểu hóa rủi ro và tối đa hóa lợi nhuận thông qua việc quản trị rủi ro ở mức có thể chấp nhận được, loại trừ rủi ro quá mức của các công cụ tài chính. Để đạt được mục đích này, Tập đoàn thiết lập và thực hiện các thủ tục: phát hiện rủi ro, đo lường và đánh giá, kiểm soát, giám sát và báo cáo.

Rủi ro được quản trị thông qua Phòng Quản trị rủi ro được thành lập theo chính sách của Tập đoàn. Ủy ban quản trị rủi ro và thiết lập các hạn mức rủi ro.

11.1 Rủi ro tín dụng:

11.1.1. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

11.1.2. Quản lý hạn mức tín dụng

11.1.3. Hạn chế rủi ro tín dụng

11.1.4. Tổng giá trị các khoản tài sản chịu rủi ro tín dụng

Tài sản tài chính	Đối tác	31/03/2016	31/03/2015
Các khoản cho vay và phải thu	Chính phủ		
	Các tổ chức tín dụng		
	Doanh nghiệp	44,914,519,262	5,665,376,500
	Cá nhân	179,933,667,508	26,448,012,119
	Cộng	224,848,186,770	32,113,388,619
Tài sản tài chính định giá theo FVTPL	Chứng khoán nợ nắm giữ để kinh doanh	494,622,417,924	283,881,884,266
	Tài sản tài chính phái		
	Cộng	494,622,417,924	283,881,884,266
Tài sản tài chính AFS	Chứng khoán nợ AFS		
Tài sản tài chính (phòng ngừa rủi ro)	Tài sản tài chính		
Tài sản ngoại bảng	Cam kết mua		
	Tổng cộng	719,470,604,694	315,995,272,885

12 Báo cáo bộ phận

Thông tin về doanh thu được thuyết minh theo VAS Doanh thu: Báo cáo bộ phận VAS yêu cầu Tổng/Giám đốc Tập đoàn phải thuyết minh các thông tin bộ phận và phân bổ nguồn lực của Tập đoàn, các thông tin này được đánh giá và xem xét hiệu quả kinh doanh

Các bộ phận báo cáo của Tập đoàn bao gồm bộ phận bán hàng, bộ phận tự doanh, hội sở và bộ phận khác. Kết cấu của các bộ phận báo cáo được phân tách dựa trên hoạt động kinh doanh về cung cấp các dịch vụ. Hoạt động chính của các bộ phận báo cáo như sau:

Bộ phận báo cáo	Hoạt động chính
Bán lẻ	Dịch vụ quản lý tài sản bao gồm: dịch vụ môi giới, ký gửi, cung cấp các sản phẩm tài chính... cho các cá nhân, các tổ chức đầu tư trong và ngoài nước.
Tự doanh	Tự doanh cổ phiếu, trái phiếu, công cụ phái sinh và góp vốn đầu tư
Hội sở và khác	Các hoạt động khác bao gồm hoạt động quản lý

12.1. Thông tin tài chính của các bộ phận báo cáo

31/03/2016	Môi giới	Tự doanh	Tư vấn & BLPH	Quản lý quỹ	Các bộ phận khác	Cộng
Tài sản	211,981,924,675	434,591,439,117	-	42,867,204,593	144,142,630,645	833,583,199,030
Công nợ	9,372,277,688	-	543,000,000	169,088,495	30,626,278,309	40,710,644,492

31/03/2015	Môi giới	Tự doanh	Tư vấn & BLPH	Quản lý quỹ	Các bộ phận khác	Cộng
Tài sản	18,590,378,934	292,156,431,266	-	-	102,297,832,200	413,044,642,400
Công nợ	15,054,482,487	-	5,725,000,000	-	1,538,970,080	22,318,452,567

31/03/2016	Môi giới	Tự doanh	Tư vấn & BLPH	Quản lý quỹ	Các bộ phận khác	Cộng
Doanh thu hoạt động kinh doanh	4,964,254,236	30,828,450,621	4,340,763,636	640,893,019	6,127,331,607	46,901,693,119
Thu nhập lãi						
Khác						
Cộng	4,964,254,236	30,828,450,621	4,340,763,636	640,893,019	6,127,331,607	46,901,693,119
Chi phí hoạt động kinh doanh	1,902,375,611	14,298,650,754	1,001,186,363	2,124,203,806	6,314,329,092	25,640,745,626
Chi phí lãi						
Chi phí quản lý						
Khác						
Cộng	1,902,375,611	14,298,650,754	1,001,186,363	2,124,203,806	6,314,329,092	25,640,745,626
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	3,061,878,625	16,529,799,867	3,339,577,273	1,483,310,787	186,997,485	21,260,947,493

31/03/2015	Môi giới	Tự doanh	Tư vấn & BLPH	Quản lý quỹ	Các bộ phận khác	Cộng
Doanh thu hoạt động kinh doanh	252,755,857	11,884,258,870	18,934,305	-	1,266,187,160	13,422,136,192
Thu nhập lãi						
Khác						
Cộng	252,755,857	11,884,258,870	18,934,305	-	1,266,187,160	13,422,136,192
Chi phí hoạt động kinh doanh	266,152,630	5,710,700,534	623,919,734	-	4,312,105,643	10,912,878,541
Chi phí lãi						
Chi phí quản lý						
Khác						
Cộng	266,152,630	5,710,700,534	623,919,734	-	4,312,105,643	10,912,878,541
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	- 13,396,773	6,173,558,336	604,985,429	-	3,045,918,483	2,509,257,651

14. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Tiền gửi Ngân hàng	928,710,450	51,183,727
Cổ phiếu niêm yết	103,673,944,930	209,581,884,266
Cổ phiếu chưa niêm yết	157,045,980,349	

Trái phiếu niêm yết	-	
Trái phiếu chưa niêm yết	-	
Công cụ thị trường tiền tệ	30,000,000,000	74,300,000,000
Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	-	
Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	-	
Các tài sản tài chính cho vay	-	
Các tài sản tài chính đem thế chấp	-	
Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền	-	
Các tài sản tài chính khác	203,902,492,645	
Cộng	495,551,128,374	283,933,067,993

16. Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh/liên kết

16.1 Thông tin về hoạt động và tỷ lệ sở hữu

Nhà đầu tư	Đối tượng nhận đầu tư	Vốn cổ phần/Vốn điều lệ	Hoạt động chính
Công ty cổ phần chứng khoán IB	Quỹ đầu tư khám phá giá trị ngân hàng công thương Việt Nam	50%	Quản lý danh mục đầu tư
Công ty cổ phần chứng khoán IB	Công ty cổ phần dịch vụ Hàng hóa Hàng không	0.6%	Vận chuyển hàng hóa hàng không

16.2 Biến động giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh/liên kết

Đối tượng nhận đầu tư	Giá gốc	Số dư đầu kỳ	Lãi/Lỗ do định giá lại	Cổ tức	Giao dịch vốn	Số dư cuối kỳ
Quỹ đầu tư khám phá giá trị ngân hàng công thương Việt Nam	50,000,000,000	50,000,000,000				50,000,000,000
Công ty cổ phần dịch vụ Hàng hóa Hàng không	1,500,000,000	1,500,000,000				1,500,000,000

17. Các khoản cho vay và phải thu

17.1 Các khoản phải thu các dịch vụ công ty cung cấp

	31/03/2016	31/03/2015
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	22,129,207	155,251,124
- Phải thu hoạt động tư vấn	90,000,000	165,000,000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	122,909,949	8,712,795
- Phải thu dịch vụ khác (*)	14,333,743,194	14,329,118,336
Cộng	14,568,782,350	14,658,082,255

(*) Đây chủ yếu là các khoản phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho vay mua chứng khoán đã được Công ty trích lập dự phòng đầy đủ theo Thông tư 146/T2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 trong thuyết minh 17.4

17.2 Cho vay margin

	31/03/2016	31/03/2015
Phải thu hoạt động Margin	209,835,777,267	16,554,720,841
Cộng	209,835,777,267	16,554,720,841

17.3 Các khoản phải thu khác

	31/03/2016	31/03/2015
- Trả trước cho người bán (*)	13,837,110,000	21,052,125,396
- Phải thu khác	304,660,015	83,788,236
Cộng	14,141,770,015	21,135,913,632

(*) Trong đó: Có 13.820.280.000 đã trả trước cho Công ty CP Kho vận miền Nam để mua cổ phiếu trong đợt phát hành CP ra công chúng.

17.4 Biến động dự phòng rủi ro tín dụng của khoản cho vay và phải thu

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	12,617,995,525	6,204,570	-	12,624,200,095
- Khách hàng trong nước	12,387,161,898	6,204,570		12,393,366,468
- Khách hàng nước ngoài	230,833,627			230,833,627

19. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	13,386,373,131	2,679,053,700	1,402,499,650	1,293,207,374	18,761,133,855
- Mua trong năm	-	-	1,367,740,000	-	-	1,367,740,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(192,645,630)	-	(3,453,764)	-	(196,099,394)
Số dư cuối năm	-	13,248,327,501	4,046,793,700	1,540,545,280	1,293,207,374	20,128,873,855
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	13,290,078,137	-	-	-	13,290,078,137
- Khấu hao trong năm	-	123,335,661	75,800,473	15,226,270	53,204,360	267,566,764
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(192,645,630)	-	-	(3,453,764)	(196,099,394)
Số dư cuối năm	-	11,657,449,361	527,987,762	674,902,701	697,305,077	13,557,644,901
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	96,294,994	2,679,053,700	1,402,499,650	1,293,207,374	5,471,055,718

- Tại ngày cuối năm	-	1,590,878,140	3,518,805,938	865,642,579	595,902,297	6,571,228,954
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-

21. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	11,864,696,252	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	35,000,000	-
- Tạo ra từ nội bộ công ty	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	11,899,696,252	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	4,231,998,997	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	336,669,434	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	4,568,668,431	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	7,632,697,255	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	7,331,027,821	-
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-

24. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tập đoàn đã có các tài sản đảm bảo cho các giao dịch phát sinh tại ngày 31/12/N-1 và 31/12/N với giá trị.....

26. Tiền gửi của khách hàng ("Tiền gửi")

Chi tiết tiền gửi để sử dụng như sau:

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Tiền gửi của khách hàng		
* Tiền gửi của khách hàng cho nghiệp vụ môi giới	30,846,856,859	19,905,485,224
* Tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán	23,643,831,940	
* Tiền gửi của khách hàng để đặt mua chứng khoán	10,665,396	2,131,960,706
* Tiền gửi của khách hàng để hưởng lợi		
Cộng	54,501,354,195	22,037,445,930
* Tiền gửi đảm bảo		
* Chứng khoán cho vay		

Tổng cộng	54,501,354,195	22,037,445,930
-----------	----------------	----------------

28. Khoản vay

28.1 Chi tiết về khoản vay như sau:

Chi tiêu	31/03/2016		
	Đơn vị cho vay	Lãi suất (%)	Số tiền
Vay thấu chi Hợp đồng tiền gửi có KH 1 tháng	BIDV Hà Thành	6%	8,963,472,657
Tổng cộng			8,963,472,657

Chi tiêu	31/03/2015		
	Đơn vị cho vay	Lãi suất (%)	Số tiền
Vay thấu chi Hợp đồng tiền gửi có KH 1 tháng	BIDV Hà Thành	6%	14,986,385,199
Tổng cộng			14,986,385,199

31. Dự phòng

31.1 Chi tiết các khoản dự phòng như sau:

Chi tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Nghĩa vụ chuộc lại tài sản		
Dự phòng suy giảm các tài sản tài chính	9,051,509,188	9,737,447,001
Tổng cộng	9,051,509,188	9,737,447,001

31.2 Thay đổi về dự phòng như sau:

Chi tiêu	31/03/2016		
	Nghĩa vụ chuộc lại tài sản	Khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ		10,494,615,394	10,494,615,394
Dự phòng đã cung cấp			-
Dự phòng đã sử dụng			-
Số tiền không sử dụng đã hoàn nhập		1,443,106,206	1,443,106,206
Điều chỉnh dịch chuyển tỷ giá ngoại hối			-
Phân bổ			-
Thanh toán bổ sung			-
Số dư cuối kỳ		9,051,509,188	9,051,509,188

Chi tiêu	31/03/2015		
	Nghĩa vụ chuộc lại tài sản	Khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ		7,934,519,621	7,934,519,621
Dự phòng đã cung cấp		1,802,927,380	1,802,927,380
Dự phòng đã sử dụng			-
Số tiền không sử dụng đã hoàn nhập			-
Điều chỉnh dịch chuyển tỷ giá ngoại hối			-
Phân bổ			-
Thanh toán bổ sung			-

Số dư cuối kỳ		9,737,447,001	9,737,447,001
---------------	--	---------------	---------------

36. Vốn cổ phần và vốn đã góp khác

36.1. Vốn cổ phần và vốn đã góp khác chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Vốn cổ phần		
* Cổ phiếu thường	667,622,970,000	300,000,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi		
Cộng	667,622,970,000	300,000,000,000
Thặng dư vốn		
* Vốn vượt quá mệnh giá		
* Cổ phiếu quỹ		
* Lãi thu từ bán cổ phiếu quỹ		
* Thặng dư vốn khác		
Cộng	-	-
Tổng cộng	667,622,970,000	300,000,000,000

36.2. Chi tiết về vốn cổ phần của Tập đoàn như sau:

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Số lượng cổ phiếu được cấp phép	66,762,297	30,000,000
Mệnh giá	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
* Cổ phiếu phổ thông	66,762,297	30,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi		

37. Thành phần của vốn cổ phần khác

38. Thu nhập giữ lại

38.1. Thu nhập giữ lại bao gồm như sau

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Quỹ dự trữ theo điều lệ	7,172,505,558	3,966,195,125
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	9,634,767,513	6,428,457,080
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,462,261,955	2,462,261,955
Thu nhập giữ lại không phân phối	96,471,179,057	77,869,275,673
Thu nhập giữ lại khác (*)		
Tổng cộng	115,740,714,083	90,726,189,833

40. Thu nhập và chi phí

40.1. Thu nhập phí bao gồm

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Phí môi giới chứng khoán	4,964,254,236	252,755,857
Phí bảo lãnh, đại lý phát hành CK	1,634,400,000	-
Phí thu tư vấn	-	150,000,000
Phí hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	672,067,461	-
Phí lưu ký chứng khoán	2,706,363,636	18,934,305

Thu nhập hoạt động khác	75,858,612	7,216,000
Tổng cộng	10,052,943,945	428,906,162

40.2. Chi phí bao gồm

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Chi phí môi giới chứng khoán	1,902,375,611	266,152,630
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	56,918,182	-
Chi phí tư vấn	-	-
Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	792,353,041	342,131,122
Chi phí lưu ký chứng khoán	944,268,181	623,919,734
Chi phí mua bán và tự doanh	185,216,855	77,976,524
Chi phí khác	92,607,144	-
Phí chuyển tiền		
Chi phí khác		
Tổng cộng	3,973,739,014	1,310,180,010

41. Lãi (lỗ) công cụ tài chính theo FVTPL

41.1. Chi tiết về khoản lãi về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	30,401,428,773	9,352,290,070
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ		
Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi phân loại lại		
Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại		
Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra		
Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Tổng cộng	30,401,428,773	9,352,290,070

41.2. Chi tiết về khoản lỗ về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	16,700,922,715	3,738,486,540
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ	- 1,443,106,206	1,802,927,380
Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi		
Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại		
Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra		
Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Tổng cộng	15,257,816,509	5,541,413,920

44. Thu nhập và chi phí tiền lãi

44.1. Chi tiết về thu nhập tiền lãi bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Lãi về cho vay ký quỹ (margin)	5,495,940,002	164,420,659
Lãi về khoản ứng trước tiền bán	395,679,990	52,344,377
Lãi từ các khoản cho vay		
Lãi cho vay vì lỗi giao dịch		
Lãi đối với khoản phải thu		
Khác		
Tổng cộng	5,891,619,992	216,765,036

44.2. Chi tiết về chi phí lãi bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Lãi vay	58,246,121	66,449,523
Khác		
Tổng cộng	58,246,121	66,449,523

46. Lãi và lỗ đối với giao dịch nước ngoài

47. Doanh thu hoạt động tài chính/Chi phí tài chính

47.1. Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại		
Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
liên doanh, công ty con		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	201,425,332	892,206,124
Doanh thu tài chính khác	67,613,985	-
Cộng	269,039,317	892,206,124

47.2. Chi phí tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối		
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, doanh, công ty con		
Chi phí tài chính khác	58,246,121	66,449,523
Cộng	58,246,121	66,449,523

48. Chi phí quản lý CTCK (chi phí chung và chi phí hành chính)

Chi tiết về chi phí quản lý CTCK như sau:

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Lương		
* Lương	1,785,629,688	1,419,567,960
* Các khoản trích theo lương	224,915,000	256,246,876
* Trợ cấp thôi việc		
Cộng	2,010,544,688	1,675,814,836
Khấu hao	271,247,709	122,252,937
Chi phí chung và chi phí hành chính khác		
* Phân bổ công cụ dụng cụ	1,095,611,692	177,961,936

* Chi phí bưu chính, viễn thông	202,752,264	120,369,340
* Chi phí đi thuê tài sản	582,247,636	688,478,865
* Thương	-	
* Chi phí phúc lợi nhân viên	-	
* Chi phí quảng cáo	65,562,770	
* Chi phí đào tạo	1,680,000	
* Phân bổ chi phí tài chính vô hình		
* Thuế và lệ phí	277,827,144	233,134,803
* Chi phí hội thảo		54,211,115
* In ấn	16,661,908	14,532,728
* Đi lại	182,113,591	43,034,637
* Bảo trì phương tiện đi lại		
* Nguồn cung cấp		
* Điện nước	156,188,052	78,067,080
* Bảo hiểm tài sản		
* Chi phí tiếp khách	154,652,348	111,025,149
* Khác	1,696,197,005	301,453,172
Cộng	4,431,494,410	1,822,268,825
Tổng cộng	6,713,286,807	3,620,336,598

49. Thu nhập (chi phí) khác

49.1. Chi tiết về thu nhập khác như sau:

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Thu thanh lý TSCĐ		
Thu phạt		
Thu biểu, tặng		
Khác	7	
Cộng	7	

49.2. Chi tiết về chi phí hoạt động khác như sau:

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Chi phí phạt		85,500,000
Dự phòng nợ khó đòi phải thu khác		
Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi phải thu khác		
Chi phí hoạt động khác	996,790	197,688,400
Cộng	996,790	283,188,400

50. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

50.1. Chi tiết về chi phí thuế TNDN như sau

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Thuế TNDN phải trả hiện hành	4,516,918,797	724,153,120
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời		
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại trực tiếp vào vốn cổ phần		

Điều chỉnh ghi nhận trong kỳ có thuế hiện hành của các kỳ trước đó		
Chi phí thuế TNDN		
(*) Nợ thuế giữ lại, rỗng - Cuối năm		
Nợ thuế giữ lại, rỗng - Đầu năm		
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời		

50.2. Chi phí thuế TNDN có thể được khớp với thu nhập thuần như sau:

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Thu nhập trước thuế TNDN	23,108,594,685	2,509,257,651
Thuế TNDN theo tỷ lệ thuế hiện hành	20%	22%
Điều chỉnh:		
* Chi phí không được giảm trừ cho mục đích thuế	126,000,000	50,000,000
* Thu nhập không đánh thuế cho mục đích thuế	650,000,700	2,531,968,800
Thuế TNDN bổ sung (hoàn lại)		
* Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ thuế và vấn đề khác		
Chi phí thuế TNDN	4,516,918,797	6,003,547
Ảnh hưởng của tỷ lệ thuế		

51. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (EPS)

51.1. EPS cơ bản được tính toán bằng cách chia thu nhập thuần cho số lượng trung bình trọng cổ phiếu phổ thông lưu hành:

Chỉ tiêu	31/03/2016	31/03/2015
Thu nhập thuần cho vốn cổ phần kiểm soát	17,074,583,993	-
Cổ tức đối với cổ phiếu ưu đãi		
Thu nhập thuần cho cổ phiếu phổ thông		
Số trung bình trọng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	66,762,297	
EPS cơ bản	256	

54. Giao dịch với bên liên quan:

54.1. Các bên liên quan của Tập đoàn vào ngày 31/03/2016 như sau:

	Các bên liên quan
Công ty mẹ	Công ty CP FTG Việt nam

54.2. Giao dịch đã có với các bên liên quan như sau:

	Các bên liên quan	Tài khoản	31/03/2016	31/03/2015
Doanh thu				
Công ty mẹ	Công ty CP FTG Việt nam	Phí giao dịch, lưu ký	4,093,240	30,891,755

Tổng cộng

4,093,240

30,891,755

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hằng

Q.Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng Hà

Hà nội, ngày 29 tháng 09 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Thị Hồng